

## ĐÀI LOAN - HỒNG KÔNG - MACAO

# CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM VÀ QUAN HỆ ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI ĐÀI LOAN - ASEAN

DƯƠNG VĂN LỢI\*

**Đ**ài Loan - nền kinh tế phát triển lên sau chiến tranh, là một nền kinh tế hải đảo phát triển theo mô hình hướng về xuất khẩu. Trước những năm 80 của thế kỷ XX, kinh tế Đài Loan có tính phụ thuộc lớn vào kinh tế Mỹ và Nhật Bản. Nhưng từ giữa những năm 80 trở về sau, chính quyền Đài Loan đã đề ra sách lược phân tán hóa thị trường nước ngoài và đa dạng hóa các quan hệ kinh tế thương mại để thích ứng với xu thế nhất thể hóa và khu vực hóa trên thế giới. Sự trỗi dậy của các nền kinh tế Đông Nam Á đã thu hút sự quan tâm, chú ý của các nhà đầu tư Đài Loan, đặc biệt sau khi chính quyền Đài Loan thúc đẩy "Chính sách hướng Nam" thì các quốc gia Đông Nam Á trở thành trọng tâm của chính sách đó.

### I. NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM

Đài Loan ngày nay được biết đến như một trong những nền kinh tế năng động nhất châu Á, nhưng từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến đầu những năm 50 của thế kỷ XX, Đài Loan chỉ là một hòn

đảo hết sức nghèo nàn, lạc hậu, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp với trên 70% lao động làm nông nghiệp. Nền kinh tế phải đối diện với muôn vàn khó khăn: sản xuất đình đốn, lạm phát tăng cao, cơ sở vật chất thiếu thốn, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn.... Tuy nhiên, chỉ sau hai thập kỷ Đài Loan đã khiến cả thế giới phải ngỡ ngàng trước sức bật mạnh mẽ của nền kinh tế, Đài Loan đã đạt tốc độ phát triển tới mức "thần kỳ" và được coi là một trong "bốn con rồng châu Á". Từ một nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp vươn lên thành nền kinh tế công nghiệp hóa, hiện đại hóa khiến cả thế giới phải chú ý.

Cùng với những thành công đáng mừng trong phát triển kinh tế, thì phía sau thành công ấy cũng đã tồn tại không ít những vấn đề ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư trên đảo Đài Loan. Và chính những vấn đề này đã trở thành một "lực đẩy" đối với các doanh nghiệp Đài Loan hướng ra bên ngoài tìm kiếm

\* Thạc sỹ. Viện Nghiên cứu Trung Quốc.

không gian phát triển trong đó có Trung Quốc đại lục và khu vực Đông Nam Á.

“Chính sách hướng Nam” được ra đời trong bối cảnh khi các doanh nghiệp Đài Loan quá tập trung đầu tư vào thị trường Trung Quốc đại lục dễ xảy ra tình trạng bị lệ thuộc về kinh tế dẫn đến phụ thuộc về chính trị - điều mà chính quyền Đài Loan không mong muốn.

Năm 1993, lần đầu tiên “Bộ Kinh tế” Đài Loan đưa ra “*Chính sách đầu tư xuống phía Nam*” để hỗ trợ cụ thể cho các doanh nghiệp sản xuất tập trung nhiều sức lao động di chuyển sang Đông Nam Á. Năm 1994, Viện Hành chính Đài Loan đã thông qua “*Cương lĩnh tăng cường hoạt động thương mại đối với khu vực Đông Nam Á*”, và chính thức thúc đẩy “*Chính sách hướng Nam*”. Mục đích chủ yếu của chính sách hướng Nam gồm những nội dung sau:

*Thứ nhất, nhằm phân tán rủi ro khi tập trung đầu tư cao độ vào Trung Quốc đại lục.* Đây là lý do chủ yếu mà chính quyền Đài Loan khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào Đông Nam Á. Những năm này, đầu tư của Đài Loan vào Trung Quốc đại lục không ngừng tăng cao, kim ngạch đầu tư năm 1993 là 3,1 tỷ USD, năm 1997 là 4,3 tỷ USD, năm 2000 là 2,6 tỷ USD, năm 2003 cao nhất lên tới 7,69 tỷ USD và năm 2005 là 6 tỷ USD<sup>1</sup>. Do khối lượng đầu tư ngày càng tăng vào Trung Quốc, một khi quan hệ hai bờ trở nên căng thẳng thì người chịu tổn thất chính là các doanh nghiệp Đài Loan. Chính vì vậy, chính quyền Đài Loan đã khuyến khích các doanh nghiệp của mình phân tán đầu tư vào khu vực Đông Nam Á an toàn hơn. Tuy nhiên, bản chất của chính sách này không phải

là dừng hẳn hoạt động “*hướng Tây*” tập trung vào “*hướng Nam*” mà chỉ để phân tán rủi ro trong đầu tư, tránh “*để hết trứng vào một giỏ*”.

*Thứ hai, tận dụng thị trường rộng lớn của khu vực Đông Nam Á.* Khu vực này có diện tích rộng 4,48 triệu km<sup>2</sup>, dân số trên 450 triệu người, rất giàu tài nguyên thiên nhiên và có thị trường lao động dồi dào, giá đất và nhân công rẻ, tiềm lực phát triển kinh tế hết sức hùng hậu. Những năm gần đây khu vực đang áp dụng rất nhiều những điều kiện ưu đãi và cải thiện cơ sở hạ tầng chào đón và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Khác với một số khu vực đang phát triển hiện nay trên thế giới, nơi mà các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo cục bộ đang diễn ra ngày một phức tạp, thì khu vực Đông Nam Á được coi là khu vực có sự ổn định chính trị - xã hội nhất. Khu vực này đang có sự phát triển năng động về kinh tế và ngày càng có sức ảnh hưởng lớn trong các công việc quốc tế.

*Thứ ba, tạo dựng trước một “căn cứ địa sinh tồn” để đề phòng những rủi ro khi quan hệ hai bờ trở nên căng thẳng, thậm chí cả khi xảy ra chiến tranh.* Khu vực Đông Nam Á có sự gần gũi với Đài Loan về địa lý và nhiều điểm tương đồng về văn hóa, có lực lượng lớn người Hoa, Hoa kiều sinh sống đã không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác về kinh tế mà còn thông qua quan hệ hôn nhân Đài Loan đã xây dựng được một “căn cứ địa” thứ hai tương đối bền vững giữa hai bên.

*Thứ tư, phối hợp với chiến lược phát triển Đài Loan trở thành Trung tâm của các hoạt động kinh doanh châu Á.* Khi “*Chính sách hướng Nam*” được đưa ra, không ít người cho rằng đây chỉ là giải

pháp tạm thời để giải quyết vấn đề với Trung Quốc đại lục. Tuy nhiên, quan sát sau hơn 10 năm thực hiện, nó đã thể hiện rõ là một xuất phát điểm cho kế hoạch “*phát triển Đài Loan thành trung tâm của các hoạt động kinh doanh châu Á*”. Kế hoạch này được “Tổng thống” Lý Đăng Huy lúc đó đề xuất ngày 4/1/1995, chỉ sau có một ngày 5/1 đã được Viện Hành chính thông qua. Từ đó có thể thấy “Chính sách hướng Nam” không phải là ý tưởng ngẫu nhiên mà là một bộ phận trong chiến lược phát triển tổng thể về đầu tư và thương mại châu Á của Đài Loan. Mục tiêu của nó là tận dụng vị trí kinh tế chiến lược trong khu vực để thông qua hoạt động đầu tư, thương mại làm cho kinh tế Đài Loan có thể thâm nhập vào nền kinh tế khu vực. Do đó, sự thành công của “Chính sách hướng Nam” sẽ đặt nền móng vững chắc cho địa vị trung tâm trong nền kinh tế châu Á của Đài Loan.

**II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI ĐÀI LOAN – ASEAN**

**1. Quan hệ đầu tư**

**a. Đầu tư của các nước Đông Nam Á vào Đài Loan**

Đầu tư của các nước Đông Nam Á vào Đài Loan trên thực tế là đầu tư của người Hoa, Hoa kiều tại các nước Đông Nam Á vào Đài Loan.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Kinh tế Đài Loan (2003), từ năm 1952 đến năm 2002, Hoa kiều đã đầu tư vào Đài Loan tổng số 2.022 dự án, với 3,71 tỷ USD. Trong đó, phần lớn là của Hoa kiều ở các nước Đông Nam Á với 1.213 dự án, tổng kim ngạch đạt 2,678 tỷ USD. Trước năm 1965, Hoa kiều ở khu vực Đông Nam Á chưa đầu tư vào Đài Loan.

Trong thời gian 37 năm từ năm 1965 đến năm 2002, có thể chia làm 3 thời kỳ: từ năm 1965 đến năm 1986 là thời kỳ Đài Loan phát triển công nghiệp gia công xuất khẩu và thay thế nhập khẩu lần thứ hai; từ năm 1987-1999 là thời kỳ phát triển các ngành nghề tập trung kỹ thuật cao; từ năm 2000-2002 là thời kỳ “Tổng thống” Trần Thủy Biển đăng quang. Số liệu thống kê của ba thời kỳ là: thời kỳ thứ nhất tổng cộng có 417 dự án, tổng kim ngạch đạt 753,456 triệu USD, lần lượt chiếm 4,38% và 28,15% tổng số dự án và kim ngạch đầu tư của Hoa kiều Đông Nam Á đầu tư vào Đài Loan. Thời kỳ thứ hai có 516 dự án, tổng kim ngạch đầu tư đạt 1,57 tỷ USD, chiếm 42,54% và 58,67% tổng số dự án và kim ngạch đầu tư. Thời kỳ thứ ba có 78 dự án, kim ngạch đầu tư đạt 92, 641 triệu USD, chiếm 23,08% và 13,18% tổng số dự án và kim ngạch người Hoa, Hoa kiều Đông Nam Á đầu tư vào Đài Loan. Nếu như tính bình quân kim ngạch đầu tư trong năm của ba thời kỳ này thì thời kỳ thứ nhất bình quân kim ngạch đầu tư của người Hoa, Hoa kiều Đông Nam Á đầu tư vào Đài Loan là 47 triệu USD, thời kỳ thứ hai là 121 triệu USD, thời kỳ thứ ba là 30,9 triệu USD. Như vậy có thể thấy cao trào đầu tư của người Hoa, Hoa kiều Đông Nam Á đầu tư vào Đài Loan tập trung ở thời kỳ thứ hai. Thấp nhất là thời kỳ thứ ba, tức là thời kỳ của Tổng thống Trần Thủy Biển. Tuy nhiên đây cũng chỉ là cách phân kỳ mang tính chất tương đối.

Những ngành hàng người Hoa, Hoa kiều Đông Nam Á đầu tư vào Đài Loan trong thời gian này chủ yếu tập trung trong ngành bảo hiểm tài chính, chiếm 34,26%, thứ hai là ngành dịch vụ, chiếm

16,98%, tổng hai ngành này chiếm 61,24%, điều này nói lên rằng đầu tư của họ chủ yếu tập trung vào ngành sản nghiệp thứ ba. Còn đầu tư vào ngành chế tạo chủ yếu tập trung vào ngành chế tạo sản phẩm phi kim loại, chiếm 7,6%, ngành dệt chiếm 6,57%, ngành sản phẩm điện, điện tử chiếm 5,6%.

### **b. Đầu tư của Đài Loan vào các nước Đông Nam Á**

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX trở về trước, chính quyền Đài Loan thực hiện các biện pháp quản chế nghiêm ngặt các hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư. Từ niên đại 80 trở về sau, một mặt các tập đoàn doanh nghiệp lớn Đài Loan đã hình thành, tiền vốn đã được tích lũy đến một mức độ nhất định và xuất hiện tình trạng nguồn vốn dư thừa; mặt khác các nước Đông Nam Á lấy xuất khẩu để dẫn dắt các ngành nghề tập trung nhiều sức lao động phát triển. Trên thị trường quốc tế, áp lực cạnh tranh của các mặt hàng cùng chủng loại với mặt hàng của Đài Loan ngày càng lớn đã tạo cho môi trường đầu tư của các ngành nghề tập trung nhiều sức lao động trở nên xấu đi. Do đó đã có rất nhiều các nhà đầu tư Đài Loan lần lượt đem tiền vốn và thiết bị ra nước ngoài tìm kiếm cơ hội phát triển. Chính quyền Đài Loan để thích ứng với tiến trình “quốc tế hóa và chế độ hóa”, một mặt khuyến khích các doanh nghiệp nâng cấp ngành nghề của mình, mặt khác đã nới rộng những hạn chế về đầu tư ra nước ngoài, hủy bỏ chế độ quản lý ngoại hối. Chính vì vậy, đầu tư ra nước ngoài của Đài Loan bắt đầu bước vào

giai đoạn tăng trưởng nhanh. Năm 1979, kim ngạch đầu tư của Đài Loan ra bên ngoài chỉ có 9,364 triệu USD, năm 1986 đã đột phá tới 50 triệu USD, năm 1987 đạt 103 triệu USD, năm 1990 đạt 1,55 tỷ USD.

Đầu tư của Đài Loan từ sau những năm 80 trên thực tế là quá trình di chuyển các ngành nghề tập trung nhiều sức lao động ra bên ngoài. Còn các quốc gia Đông Nam Á thời kỳ này lại đang thu hút vốn nước ngoài và những thiết bị kỹ thuật phát triển ngành nghề tập trung nhiều lao động, gia công xuất khẩu đến Mỹ và các nước phát triển khác, cộng thêm sự hỗ trợ của chính sách hướng Nam do chính quyền Đài Loan đề ra nhằm phân tán rủi ro từ thị trường Trung Quốc đại lục nên đối tượng trọng điểm đầu tư ra bên ngoài của Đài Loan đã chuyển từ các nước Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban thẩm định đầu tư Bộ Kinh tế Đài Loan thì từ năm 1959 đến năm 1990, đầu tư của Đài Loan sang Malaixia, Philippin, Thái Lan và Indônêxia với 284 dự án và kim ngạch 925 triệu USD. Từ năm 1991 đến năm 1998, theo số liệu thống kê của Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan và Việt Nam, đầu tư của Đài Loan vào 6 nước Đông Nam Á này có kim ngạch khoảng 24,044 tỷ USD, do số liệu thống kê của các nước không ghi rõ là kim ngạch đầu tư theo pháp định hay là đầu tư thực tế nên số liệu này còn có thể lên xuống. Theo số liệu thống kê của Ủy ban thẩm định đầu tư của Bộ Kinh tế Đài Loan, năm 1999 và năm 2000, kim

ngạch đầu tư của Đài Loan vào 6 quốc gia Đông Nam Á là 3,603 tỷ USD, năm 2001 và 2002, kim ngạch đầu tư của Đài Loan vào 4 nước Đông Nam Á (Philippin, Malaixia, Xingapo và Việt Nam) là 696,2 triệu USD. Từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2003, kim ngạch đầu tư của Đài Loan vào Indônêxia là 70,9 triệu USD; năm 2003 đầu tư vào Thái Lan là 74,24 triệu USD, giảm so với năm trước.<sup>2</sup>

Từ những số liệu thống kê trên có thể thấy, quy mô đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đài Loan vào khu vực Đông Nam Á có xu thế mở rộng. Tuy nhiên, do có hiện tượng từ năm 1990 chính quyền Đài Loan nới rộng quản lý các nhà đầu tư Đài Loan đầu tư gián tiếp vào Trung Quốc đại lục, đã xuất hiện ba lần cao trào đầu tư sang Trung Quốc vào các năm 1993, 1998 và 2000, nên đã ảnh hưởng lớn đến tình hình đầu tư của Đài Loan vào khu vực Đông Nam Á.

Sách lược kinh doanh của các thương nhân Đài Loan ở Đông Nam Á phần lớn là xuất phát từ việc lấy tiền vốn và kỹ thuật làm gốc, chỉ lợi dụng lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú ở nước bản địa, sau đó từng bước phát triển lên mức kết hợp chặt chẽ với nền kinh tế của nước bản địa. Về ngành điện tử, phần lớn đầu tư của ngành là xây dựng trung tâm chế tạo ở khu vực Đông Nam Á sản xuất sản phẩm trung gian và nghiên cứu những sản phẩm mới, còn nhận đơn đặt hàng thì do công ty mẹ ở Đài Loan đảm nhiệm, sản phẩm chủ yếu là để xuất khẩu. Về ngành dệt may, ngoài một số dự án đầu tư của công ty lớn ra thì chủ yếu là các công ty vừa và nhỏ của Đài Loan đầu tư vào khu vực này. Áp dụng phương thức

OEM đưa đơn đặt hàng và máy móc kỹ thuật sang sản xuất ở nước sở tại, sản xuất các phụ kiện sản phẩm dệt với khối lượng ít nhưng đa dạng nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh.

## 2. Quan hệ thương mại

Đài Loan từ khi thực hiện công nghiệp hóa tới nay, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu thương mại không ngừng tăng cao. Từ năm 1966 đến năm 1990, tổng giá trị xuất nhập khẩu từ 1,16 tỷ USD tăng lên 121,93 tỷ USD, trong thời gian 25 năm đã tăng 104,24 lần. Trong thời gian này, Mỹ và Nhật Bản luôn là nước có quan hệ thương mại chủ yếu với Đài Loan, đã hình thành lên tam giác quan hệ Nhật - Đài - Mỹ, tức là Đài Loan nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện chủ yếu từ Nhật Bản sau đó gia công, lắp ráp xuất khẩu sang Mỹ, từ đó hình thành cục diện Đài Loan nhập siêu từ Nhật Bản và xuất siêu sang Mỹ.

Từ sau những năm 80 của thế kỷ XX, kinh tế Đài Loan thực hiện quốc tế hóa và tự do hóa. Để tránh cục diện kinh tế Đài Loan quá phụ thuộc vào kinh tế Mỹ và Nhật Bản, Đài Loan đã phân tán thị trường xuất khẩu, thay đổi kết cấu nhập khẩu từ một khu vực đơn nhất. Trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, Đài Loan đã tăng cường đầu tư vào các nước Đông Nam Á và mở ra một nguồn nguyên nhiên vật liệu mới. Đầu tư của Đài Loan vào Đông Nam Á đã kéo theo quan hệ thương mại với các quốc gia này.

Năm 1987, tổng giá trị thương mại của Đài Loan là 88,662 tỷ USD, trong đó có 5,238 tỷ USD là kim ngạch thương mại với khu vực Đông Nam Á, chiếm 5,91% tổng giá trị thương mại; năm 1994, tổng giá trị thương mại đạt 178,402 tỷ

USD, trong đó kim ngạch thương mại với khu vực Đông Nam Á là 20,212 tỷ USD, chiếm 11,33%, trong thời gian 8 năm tăng 5,42 điểm phần trăm; năm 2000, tổng giá trị thương mại đạt 228,331 tỷ USD, giá trị thương mại với Đông Nam Á đạt 38,708 tỷ USD, chiếm 16,95%; năm 2002, tổng giá trị thương mại của

Đài Loan đạt 243,127 tỷ USD, trong đó giá trị thương mại với Đông Nam Á đạt 32,477 tỷ USD, chiếm 13,36%, có giảm về tỉ lệ; năm 2003, tổng giá trị thương mại đạt 271,4 tỷ USD, trong đó giá trị thương mại với Đông Nam Á đạt 34,9 tỷ USD, chiếm 12,86%, tỉ lệ tiếp tục giảm.<sup>3</sup> (Xem Bảng 1).

**Bảng 1: KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU MẬU DỊCH GIỮA ĐÀI LOAN  
VỚI 10 QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (TỪ NĂM 1989 ĐẾN 10/2006)**

Đơn vị: USD

Năm	Tổng giá trị thương mại		xuất khẩu		nhập khẩu		chênh lệch	
	Kim ngạch	Tỷ lệ %	Kim ngạch	Tỷ lệ %	Kim ngạch	Tỷ lệ %	Kim ngạch	Tỷ lệ %
1989	8.738.021.702	---	5.504.788.182	---	3.233.233.520	---	2.271.554.662	---
1990	11.022.180.585	26,14	6.853.452.426	24,5	4.168.728.159	28,934	2.684.724.267	18,189
1991	12.602.347.688	14,336	7.530.078.525	9,873	5.072.269.163	21,674	2.457.809.362	-8,452
1992	14.739.523.928	16,959	8.448.477.830	12,196	6.291.046.098	24,028	2.157.431.732	-12,221
1993	16.438.904.608	11,529	9.418.825.681	11,485	7.020.078.927	11,588	2.398.746.754	11,185
1994	20.212.864.863	22,957	11.459.388.497	21,665	8.753.476.366	24,692	2.705.912.131	12,805
1995	25.544.649.150	26,378	14.984.083.067	30,758	10.560.566.083	20,644	4.423.516.984	63,476
1996	26.693.196.384	4,496	15.498.151.235	3,431	11.195.045.149	6,008	4.303.106.086	-2,722
1997	29.708.236.409	11,295	16.317.200.268	5,285	13.391.036.141	19,616	2.926.164.127	-31,999
1998	24.520.195.511	-17,463	11.869.794.675	-27,256	12.650.400.836	-5,531	-780.606.161	---
1999	28.770.231.325	17,333	14.292.596.358	20,411	14.477.634.967	14,444	-185.038.609	-76,296
2000	38.706.625.044	34,537	18.475.852.163	29,269	20.230.772.881	39,738	-1.754.920.718	848,408
2001	30.953.475.131	-20,031	14.955.205.700	-19,055	15.998.269.431	-20,921	-1.043.063.731	-40,563
2002	32.475.613.697	4,918	15.877.672.896	6,168	16.597.940.801	3,748	-720.267.905	-30,947
2003	34.876.825.093	7,394	17.407.333.654	9,634	17.469.491.439	5,251	-62.157.785	-91,37
2004	43.450.294.807	24,582	23.173.884.879	33,127	20.276.409.928	16,068	2.897.474.951	---
2005	47.649.436.821	9,664	26.568.896.450	14,65	21.080.540.371	3,966	5.488.356.079	89,419
1~10/ 2005	39.260.609.374	8,272	21.830.431.761	13,047	17.430.177.613	2,833	4.400.254.148	86,372
1~10/ 2006	44.895.102.259	14,352	25.197.750.189	15,425	19.697.352.070	13,007	5.500.398.119	25,002

Nguồn: Cục Thương mại quốc tế Đài Loan, (URL: <http://www.trade.gov.tw/>)

Chú thích: --- Không có giá trị hoặc không tính toán được.

Như vậy, với số liệu thống kê quan hệ thương mại Đài Loan - Đông Nam Á trong mười mấy năm qua có thể nhận thấy một số xu thế thay đổi và đặc trưng như sau:

Thứ nhất, từ năm 1987 đến năm 2003, quan hệ thương mại giữa Đài Loan và

khu vực Đông Nam Á xuất hiện hai lần tăng trưởng âm. Lần thứ nhất vào năm 1998, xuất khẩu của Đài Loan vào khu vực Đông Nam Á tăng trưởng -27,26%, nhập khẩu tăng trưởng -5,53%. Nguyên nhân là do trong năm này khu vực Đông Nam Á xảy ra cuộc khủng hoảng tiền tệ

làm cho nền kinh tế suy thoái trầm trọng, lúc đó kinh tế Đài Loan chịu tác động tương đối nhỏ nên mức âm nhập khẩu cũng nhỏ. Lần thứ hai tăng trưởng âm vào năm 2001, xuất khẩu của Đài Loan vào Đông Nam Á là -19,1%, nhập khẩu -21%. Nguyên nhân chủ yếu của lần tăng trưởng âm lần này thuộc về phía Đài Loan. Do môi trường kinh tế chính trị trong nội bộ Đài Loan trở nên xấu đi, cộng với sự suy thoái của nền kinh tế thế giới đã làm cho nền kinh tế Đài Loan tăng trưởng âm, hiện tượng này chưa từng xảy ra kể từ sau chiến tranh thế giới tới nay.

*Thứ hai, về kết cấu hàng hoá xuất nhập khẩu đã có sự thay đổi lớn.* So sánh năm 1995 với năm 2003, về mặt kết cấu hàng hoá xuất nhập khẩu giữa Đài Loan với 5 nước: Ấn Độ, Malaixia, Philippin, Thái Lan, và Xingapo, thì tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu của Đài Loan vào 5 quốc gia này gồm những sản phẩm tập trung nhiều vốn và kỹ thuật như điện, điện tử và các sản phẩm hoá học... không ngừng tăng lên. Nếu như xuất khẩu các mặt hàng điện, điện tử của Đài Loan sang Malaixia chiếm 23,18% năm 1995 thì đến năm 2003 đã tăng lên 34,04%, sản phẩm hoá học từ 5,43% tăng lên 17,97%; mặt hàng điện, điện tử xuất khẩu sang Philippin từ 8,49% tăng lên 33,85%. Còn hàng hoá mà Đài Loan nhập khẩu từ các quốc gia này chủ yếu là những sản phẩm sơ cấp trong thập kỷ 80 và từ giữa những năm 90 trở về sau, các sản phẩm tập trung nhiều tiền vốn và kỹ thuật cũng tăng lên tương ứng. Như trong hàng hoá xuất khẩu của Malaixia sang Đài Loan mặt hàng điện, điện tử chiếm

35,93% tăng lên 51,31% tổng giá trị xuất khẩu, Philippin tăng từ 32,49% lên 65,21%. Tóm lại, về kết cấu sản phẩm mậu dịch giữa Đài Loan với Đông Nam Á do kết cấu sản phẩm của ngành điện, điện tử và sản phẩm hoá học đều tăng lên làm cho kết cấu sản phẩm của các ngành hàng này chiếm tỷ trọng trong các mặt hàng tập trung nhiều vốn và kỹ thuật cũng được nâng cao. Đồng thời thể hiện rõ, các quốc gia Đông Nam Á đã thu hút được những ngành nghề tập trung nhiều tiền vốn và kỹ thuật của Đài Loan.

*Thứ ba, thương mại của Đài Loan với Đông Nam Á từ trước đều là xuất siêu, nhưng từ khi xuất hiện cuộc khủng hoảng tiền tệ Đông Nam Á thì Đài Loan đã chuyển từ xuất siêu sang nhập siêu.* Năm 1998, nhập siêu 780 triệu USD, sang năm 2000 và 2001 nhập siêu lên đến trên 1,7 tỷ và 1 tỷ USD và tiếp tục nhập siêu trong hai năm tiếp theo. Nguyên nhân là do nền kinh tế Đài Loan bước sang thế kỷ XXI xuất hiện suy thoái đã ảnh hưởng đến xuất khẩu của Đài Loan sang khu vực Đông Nam Á. Mặt khác, đầu tư của Đài Loan đã xuất hiện hiện tượng chuyển trọng tâm từ khu vực Đông Nam Á sang Trung Quốc đại lục tạo nên hiệu ứng đầu tư kéo theo xuất khẩu thương mại từ Đông Nam Á chuyển sang Trung Quốc đại lục. Tuy nhiên, sang năm 2004 Đài Loan đã lại xuất siêu sang các nước Đông Nam Á tới trên 2,89 tỷ USD và liên tục tăng trong những năm sau. Năm 2005, đạt trên 5,4 tỷ USD, 10 tháng đầu năm 2006 đã xuất siêu đạt 5,5 tỷ USD. Phải chăng đây là thời điểm Đài Loan đã tái khẳng định chính sách hướng Nam của mình.

*Thứ tư, từ trước năm 1990, tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu của Đài Loan sang Đông Nam Á luôn ở mức trên 24%, từ sau năm 1990, tỷ lệ tăng trưởng này chậm dần và không ổn định.* Một phần nguyên nhân do bắt đầu xuất hiện quan hệ đầu tư và thương mại gián tiếp giữa hai bờ eo biển Đài Loan từ sau những năm 1990. Xuất hiện hai lần đầu tư nóng vào Trung Quốc và đầu tư đã kéo theo xuất khẩu mậu dịch, từ đó đã làm giảm nhẹ quan hệ mậu dịch giữa Đài Loan với Đông Nam Á.

### III. ĐÁNH GIÁ VÀ TRIỂN VỌNG

Nhìn chung, từ những năm 60 của thế kỷ XX, Đài Loan đã bắt đầu tiến hành quan hệ kinh tế thương mại với các quốc gia Đông Nam Á nhưng phải từ năm 1980 trở đi, quan hệ kinh tế này mới đi vào thực chất và không ngừng phát triển.

Khu vực Đông Nam Á có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và nguồn nhân lực dồi dào, có môi trường đầu tư lý tưởng trở thành "lực hút" mạnh mẽ đối với các thương nhân Đài Loan. Kết cấu ngành nghề cũng phù hợp với Đài Loan nên hai bên có tính tương hỗ cao. Bởi vậy, trong những năm qua kim ngạch đầu tư và thương mại giữa Đài Loan và Đông Nam Á liên tục tăng. Đầu tư của các thương nhân Đài Loan sang Đông Nam Á không chỉ làm cho kim ngạch xuất khẩu của Đài Loan tăng cao mà còn giúp người tiêu dùng nước bản địa được sử dụng hàng hóa có chất lượng nhập khẩu từ Đài Loan.

Về đầu tư, sách lược của các thương nhân Đài Loan ở Đông Nam Á đều xuất phát từ việc lấy tiền vốn và kỹ thuật làm gốc, chỉ lợi dụng lực lượng lao động dồi

dào, giá rẻ và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú ở nước bản địa, sau đó từng bước phát triển lên kết hợp chặt chẽ với nền kinh tế của nước bản địa. Về thương mại, đã xuất hiện sự thay đổi kết cấu hàng hóa nhập khẩu của các quốc gia Đông Nam Á. Tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu của Đài Loan vào một số quốc gia Đông Nam Á đã không ngừng tăng lên đối với những mặt hàng tập trung nhiều vốn và kỹ thuật như điện, điện tử và các sản phẩm hoá học....

Trong quan hệ kinh tế thương mại Đài Loan - Đông Nam Á, hai bên luôn chịu sự cạnh tranh từ phía Trung Quốc, đã xuất hiện ba lần cao trào đầu tư sang Trung Quốc vào năm 1993, 1998 và 2000 làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của mỗi quan hệ kinh tế thương mại này. Với ba lần cao trào này thì chính quyền Đài Loan cũng đã ba lần đề ra và thúc đẩy chính sách hướng Nam:

- Lần thứ nhất từ tháng 8 năm 1993 đến năm 1996, chính quyền Đài Loan đã đề ra Chính sách hướng Nam khi lượng đầu tư của các doanh nghiệp Đài Loan tập trung quá nóng vào thị trường Trung Quốc.

- Lần thứ hai được thúc đẩy vào thời kỳ xảy ra cuộc khủng hoảng tiền tệ Đông Nam Á, tuy có giảm được một phần lượng đầu tư vào Trung Quốc nhưng không được như mong muốn.

- Lần thứ ba thúc đẩy chính sách hướng Nam được diễn ra trong bối cảnh ngoài việc chịu áp lực đối với làn sóng đầu tư thứ ba vào Trung Quốc ra còn đứng trước nguy cơ bị gạt ra ngoài khi Trung Quốc cùng ASEAN xây dựng khu



mậu dịch tự do 10+1. Ngày 29 tháng 7 năm 2002 trong Hội nghị Liên hợp thương mại châu Á - Đài Loan, Tổng thống Đài Loan đã kêu gọi các thương nhân của mình tích cực đầu tư sang khu vực Đông Nam Á. Lần kêu gọi này dường như đã có hiệu quả hơn lần trước, nó được thể hiện ở kim ngạch đầu tư và thương mại giữa Đài Loan với khu vực Đông Nam Á không ngừng tăng cao.

Là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Đài Loan đang tích cực thúc đẩy việc ký kết các hiệp định thương mại tự do với các quốc gia Đông Nam Á. Đài Loan đã ký được Hiệp định bảo hộ đầu tư với Xingapo, Indônêxia, Philippin, Malaixia, Việt Nam, Thái Lan và đang chuẩn bị ký với Campuchia. Đài Loan còn ký với các quốc gia này Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Ký kết với Xingapo, Philippin hiệp định về cho phép hàng hoá thông quan tạm thời và đang thương thảo với Thái Lan, Indônêxia, Malaixia và Việt Nam.

Tóm lại, với những nỗ lực thúc đẩy của chính quyền Đài Loan, cùng với sức hút mạnh mẽ của môi trường đầu tư ở các quốc gia Đông Nam Á, triển vọng của hợp tác kinh tế thương mại giữa Đài Loan - ASEAN có thể khẳng định là khả quan. Trong những năm tới, mặc dù tình hình kinh tế, chính trị của quốc tế và khu vực diễn biến phức tạp, nhưng Đài Loan vẫn luôn là một trong những đối tác quan trọng về đầu tư và thương mại của các nước ASEAN. Đồng thời, quan hệ kinh tế thương mại giữa Đài Loan và

khu vực Đông Nam Á sẽ tiếp tục được tăng cường hơn nữa vì lợi ích của cả hai bên.

#### CHÚ THÍCH:

<sup>1</sup> Ủy ban đầu tư Bộ Kinh tế Đài Loan, ngày 4 tháng 8 năm 2006, <http://www.dois.moea.gov.tw>

<sup>2</sup> “Viện Nghiên cứu Trung Hoa”, Đài Loan, (URL: <http://www.cier.edu.tw/kmportal-deluxe/front/bin/home.phtml>)

<sup>3</sup> “Nguyệt báo thống kê xuất nhập khẩu mậu dịch”, Đài Loan, 3/2004.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Hồng Minh: *Tác động của cuộc khủng hoảng tiền tệ đối với thương nhân Đài Loan đầu tư vào Đông Nam Á và triển vọng*, Tạp chí Hợp khối ngày nay, Đài Loan, tháng 7/1999.

2. Tiêu Tân Hoàng chủ biên: *Chính sách hướng Nam của Đài Loan với Đông Nam Á và cô dâu Việt Nam*, Nxb Trung tâm chuyên đề nghiên cứu khu vực châu Á-TBD, Viện Nghiên cứu Trung ương, Đài Bắc, 2003.

3. Cố Trường Vinh: *Quan hệ kinh tế chính trị Đài Loan với Đông Nam Á*, Nxb Công ty cổ phần Phong Vân, Đài Bắc, 7/2000.

4. Bành Văn Bình: *Việt Nam là tiêu điểm của chính sách hướng Nam mới?*, Tạp chí Đầu tư quốc tế, Bắc Kinh, số 4 - 2003.

5. Phạm Đức Thành: *Quan hệ thương mại, đầu tư Đài Loan và các nước Đông Nam Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6-2002.

6. Dương Văn Lợi: *Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ Đông Nam Á với Đài Loan*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2-1999.

7. Cục Thương mại quốc tế-Bộ Kinh tế Đài Loan, Tạp chí Dự báo xu thế thương mại, số ngày 31-8-2006.

8. Taiwan Economic Statistics, Taiwan Economic Forum, August 2006.